

Bản án số: 25/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 26/12/2017

V/v chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Lê Thị Thanh Thủy**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Chất.**

Bà **Nguyễn Thị Thu Hiền.**

Thư ký phiên toà: Bà **Vũ Thị Mai Trang**— Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà **Phạm Thị Thùy** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 28/2017/HNGĐ -PT ngày 25 tháng 10 năm 2017, về việc "*Chia tài sản chung sau ly hôn*".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2017/HNGĐ - ST ngày 31/8/2017 của Toà án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2017/QĐ-PT ngày 08 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971;(có mặt)

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

- **Bị đơn:** Ông Phạm Đình A, sinh năm 1965;(có mặt)

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông A: Ông Nguyễn Đức T – Luật sư Văn phòng luật sư T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh. (có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Phạm Tuấn A, sinh năm 1992; (có mặt)

Địa chỉ: Khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh A: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971; (có mặt)

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Đình A (Bị đơn).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A đều trình bày:

Bà N và ông A đã từng là vợ chồng. Tuy nhiên, do tính cách không hợp nhau nên hai người đã làm thủ tục ly hôn tại TAND huyện N nhưng không giải quyết về quan hệ tài sản mà vẫn sống chung một nhà. Bà N và ông A đều thống nhất xác định tài sản chung của hai người gồm có:

Quyền sử dụng đất rộng 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21, số thửa 90 tại khu 1, thị trấn N đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phạm Đình A và bà Nguyễn Thị N. Trên thửa đất này, bà N và ông A đã kiến thiết được một ngôi nhà hai gian làm từ năm 1998 (Gian ngoài đổ mái bằng, gian trong lợp ngói proximang gắn với cầu thang), hệ thống công trình phụ gồm : Bếp, nhà vệ sinh, nhà tắm, chuồng lợn làm từ năm 1998 và các tài sản khác gắn liền với đất.

Quan điểm của bà N xác định có nhu cầu về chỗ ở, nên đề nghị Tòa án giao nhà, đất cho bà được quản lý, sử dụng. Bà sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông A theo quy định của pháp luật.

Quan điểm của ông A xác định: Nhà, đất là tài sản chung của hai người nên sau này sẽ để lại cho con chung. Do đó ông A không nhất trí chia tài sản chung.

Đối với những tài sản khác gắn liền với đất hoặc gắn liền với tài sản trên đất đã cũ hỏng các bên không đề nghị giải quyết. Đối với các tài sản là đồ dùng sinh hoạt và các tài sản, vật dụng khác, các bên đương sự cũng không đề nghị giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Tuấn A xác định: Toàn bộ khối tài sản tranh chấp giữa bà N và ông A đều là của bố, mẹ đẻ, anh không có công sức đóng góp và không liên quan gì đến khối tài sản của hai người.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2017/HNGĐ – ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã quyết định:

Áp dụng điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 2, khoản 4 Điều 147. Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; khoản 6 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT – TANDTC – VKSNDTC – BTP ngày 06/01/2016:

Xác nhận khối tài sản chung của bà N và ông gồm có: Quyền sử dụng thửa đất rộng 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21, số thửa 90. Địa chỉ thửa đất tại Khu 1, thị trấn N đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá = 424.200.000đ. Các tài sản trên đất gồm có: Nhà xây từ năm 1998 (Gian ngoài đổ mái bằng, gian trong lợp ngói proximang gắn với cầu thang) trị giá = 18.671.000đ, nhà bếp trị giá = 1.212.000đ, nhà vệ sinh trị giá = 87.000đ, nhà tắm trị giá =

575.000đ, chuồng lợn trị giá = 420.000đ, mái tôn trị giá = 1.915.000đ. Tổng giá trị các loại tài sản = 447.080.000đ.

- Giao cho bà N được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ khối tài sản chung trị giá = 447.080.000đ

- Buộc bà N phải có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho ông A số tiền = 223.500.000đ.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, lệ phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/9/2017, bị đơn ông Phạm Đình A kháng cáo với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc giao toàn bộ khối tài sản chung cho bà N mà ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao lại toàn bộ phần tài sản là thửa đất số 90, diện tích 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21 cùng tài sản trên đất cho ông quản lý, sử dụng. Ông A sẽ có trách nhiệm trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho bà N.

Tại phiên tòa các đương sự đã thỏa thuận bà N chấp nhận để ông A quản lý, sử dụng và định đoạt khối tài sản chung của ông bà, ông A tự nguyện trả thêm cho bà N 76.460.000 đồng cộng với $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản chung bà N được nhận là 223.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông A trả cho bà N là 300.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về cách phân chia tài sản chung. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giao khối tài sản chung của ông A, bà N cho ông A được quản lý, sử dụng, định đoạt.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến trình bày của các bên đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông A kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên là kháng cáo hợp lệ.

[2]. Về nội dung: Bà N và ông A trước đây là vợ chồng. Ông bà đã ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện N nhưng khi giải quyết ly hôn thì không giải quyết vấn đề tài sản chung. Sau khi ly hôn, bà N và ông A vẫn chung sống một nhà nhưng trong quá trình sống chung ông bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên bà N đã yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung cho ông bà sau khi ly hôn.

[3] Bà N và ông A đều xác định không có nợ chung cũng như không ai nợ vợ chồng ông bà, vợ chồng chỉ có 01 khối tài sản chung là: Quyền sử dụng đất thửa đất số 90, thuộc tờ bản đồ số 21, diện tích 70,7m² có địa chỉ: khu 1, thị trấn N, huyện N, tỉnh Hải Dương, trị giá 424.200.000đ. Tài sản trên đất gồm: Nhà xây từ năm 1998 trị giá 18.671.000đ, nhà bếp trị giá 1.212.000đ, nhà vệ sinh trị giá 87.000đ, nhà tắm trị giá 575.000đ, chuồng lợn trị giá 420.000đ, mái tôn trị giá 1.915.000đ. Tổng trị giá các loại tài sản là 447.080.000đ. Ông bà đều xác định khối tài sản chung của ông bà không thể chia đôi bằng hiện vật nên nhất trí với cách phân chia của Tòa án cấp sơ thẩm về việc giao nhà đất cho một bên; người được nhận nhà đất sẽ có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho người còn lại.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm ông A và bà N đã thỏa thuận được với nhau về cách phân chia tài sản chung của vợ chồng. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình nên căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sẽ sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của ông A, bà N.

[5] Về án phí: Ông A và bà N mỗi người phải chịu 50% án phí chia tài sản chung vợ chồng. Ông A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300, Điều 147, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Công nhận sự thỏa thuận của ông Phạm Đình A và bà Nguyễn Thị N.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 09/2017/HNGĐ-ST ngày 31/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện N:

- Xác nhận khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị N và ông Phạm Đình A gồm có: Quyền sử dụng thửa đất rộng 70,7m² thuộc tờ bản đồ số 21, số thửa 90. Địa chỉ thửa đất tại Khu 1, thị trấn N đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá = 424.200.000đ. Các tài sản trên đất gồm có: Nhà xây từ năm 1998 (Gian ngoài đổ mái bằng, gian trong lợp ngói proximang gắn với cầu thang) trị giá = 18.671.000đ, nhà bếp trị giá = 1.212.000đ, nhà vệ sinh trị giá = 87.000đ, nhà tắm trị giá = 575.000đ, chuồng lợn trị giá = 420.000đ, mái tôn trị giá = 1.915.000đ. Tổng giá trị các loại tài sản = 447.080.000đ.

- Giao cho ông Phạm Đình A được quyền quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ khối tài sản chung trị giá = 447.080.000đ

- Buộc ông Phạm Đình A phải có trách nhiệm chi trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho bà Nguyễn Thị N số tiền = 223.500.000đ.

Chấp nhận sự tự nguyện của ông A trả thêm cho bà N 76.460.000 đồng. Tổng số tiền ông A phải trả cho bà N là 300.000.000 đồng.

Bà N được quyền lưu trú tại khối tài sản chung của ông A, bà N đến khi ông A thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho bà N.

Sau khi án có hiệu lực, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 11.177.000 đồng án phí chia tài sản, đối trừ với số tiền 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2014/0000352 ngày 10/4/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà N còn phải chịu 6.177.000đ án phí chia tài sản.

Ông Phạm Đình A phải chịu 11.177.000đ án phí chia tài sản.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Phạm Đình A phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000đ ông A đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0001618 ngày 15/9/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, ông A đã thi hành xong án phí hôn nhân và gia đình phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hạn được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Thủy